

Tên tổ chức niêm yết
 Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng
 Lâm Đồng
 Số: 112 /2015/CV-Cty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
 ----- 000 -----

Đà Lạt, ngày 27 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
 - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
- Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
- Mã chứng khoán niêm yết: LBM
- Nội dung: Giải trình số liệu Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2015

Căn cứ Báo cáo tài chính đã kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2015 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, Công ty giải trình các số liệu chênh lệch sau: DVT: đồng

ST T	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Nguyên nhân chênh lệch
I.	Báo cáo riêng			
	1. Bảng cân đối kế toán			
	- Các khoản tương đương tiền	2.300.000.000	2.000.000.000	- Phân loại lại tiền ký quỹ bảo lãnh phải trả người bán
	- Các khoản phải thu khác	6.081.197.373	6.381.197.373	
II	Báo cáo Hợp nhất			
	2. Bảng cân đối kế toán			
	- Các khoản tương đương tiền	2.300.000.000	2.000.000.000	- Điều chỉnh tại công ty mẹ và giao dịch nội bộ. Xác định lại lãi chưa thực hiện
	- Các khoản phải thu khác	5.883.988.389	6.120.560.029	
	- Các khoản phải thu khách hàng	51.509.779.659	51.475.737.159	
	- Phải trả người bán	10.728.536.999	10.631.066.139	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.585.617.720	19.620.573.145	
	3. Báo cáo kết quả kinh doanh			
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.206.285.208	141.205.739.753	- Điều chỉnh doanh thu nội bộ và tính lại chi phí thuê thu nhập hoãn lại từ lãi bán hàng nội bộ chưa thực hiện
	- Giá vốn hàng bán	103.489.111.108	103.488.565.653	
	- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	37.968.324	(1.137.379)	
	- Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.909.853.464	14.948.959.166	
	4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.769.629.162	14.426.029.162	- Điều chỉnh tại công ty mẹ và một số giao dịch nội bộ
	- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(23.410.189.148)	(23.366.589.148)	

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch số liệu sau kiểm toán so với trước kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2015

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THÁI



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho 6 tháng đầu năm tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	03
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2015	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 33

236
CÔNG
HÀNH
VIỆT
D
T

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên
Ông Võ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Trần Đại Hiền	Thành viên
Ông Lê Xuân Diệp	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Ông Phan Đình Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho các giai đoạn tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI



Số: 16.112/HĐSXHN-DTL

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi tắt là "Tập đoàn") từ trang 04 đến trang 33 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Để bảo đảm tính so sánh, một số số liệu so sánh đã được báo cáo lại như được trình bày tại mục 4.23 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG XUÂN CẢNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.124.074.474	88.706.815.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.780.696.972	23.977.209.208
1. Tiền	111		8.780.696.972	3.179.209.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	20.798.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.020.000.000	4.547.000.000
1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123	5.2	12.020.000.000	4.547.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.639.344.662	30.461.011.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	51.475.737.159	31.191.192.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.662.900.482	2.506.502.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.120.560.029	5.383.169.120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.619.853.008)	(8.619.853.008)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	24.641.752.166	29.324.331.186
1. Hàng tồn kho	141		25.318.135.020	30.000.714.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(676.382.854)	(676.382.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.280.674	397.264.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	372.834.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.280.674	24.430.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.667.542.626	76.017.894.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		716.216.712	716.216.712
1. Phải thu dài hạn khác	216		716.216.712	716.216.712
II. Tài sản cố định	220		80.154.289.639	72.983.294.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	79.135.019.973	71.838.192.589
Nguyên giá	222		211.028.016.838	195.218.791.427
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.892.996.865)	(123.380.598.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.019.269.666	1.145.101.738
Nguyên giá	228		4.679.692.098	4.679.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.660.422.432)	(3.534.590.360)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.797.036.275	2.318.383.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.520.895.562	2.043.380.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	276.140.713	275.003.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		183.791.617.100	164.724.710.420

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.364.571.276	23.907.003.401
I. Nợ ngắn hạn	310		36.294.571.276	23.837.003.401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	10.631.066.139	7.055.751.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.729.568.298	1.186.625.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.456.634.621	3.649.902.245
4. Phải trả người lao động	314		10.639.481.275	7.786.504.230
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	955.943.986	2.273.702.188
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		970.686.503	932.805.710
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	4.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		911.190.454	951.712.344
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	70.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		70.000.000	70.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.427.045.824	140.817.707.019
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	147.427.045.824	140.817.707.019
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.023.136.271	17.023.136.271
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		19.620.573.145	14.004.407.157
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.949.906.878	3.749.352.179
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.670.666.267	10.255.054.978
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.776.905.203	7.783.732.386
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		183.791.617.100	164.724.710.420

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN AN THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	141.205.739.753	96.407.372.625
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		141.205.739.753	96.407.372.625
3. Giá vốn hàng bán	11	6.2	103.488.565.653	78.974.165.902
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.717.174.100	17.433.206.723
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	564.122.344	505.950.969
6. Chi phí tài chính	22		39.552.225	5.393.376
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		18.888.889	-
7. Chi phí bán hàng	25	6.4	4.766.013.600	4.411.089.323
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	14.465.807.940	9.812.463.622
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.009.922.679	3.710.211.371
10. Thu nhập khác	31		467.717.426	357.920.072
11. Chi phí khác	32		264.292.146	346.462.912
12. Lợi nhuận khác	40		203.425.280	11.457.160
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.213.347.959	3.721.668.531
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.265.526.172	747.292.383
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	(1.137.379)	73.744.064
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.948.959.166	2.900.632.084
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.670.666.267	2.144.872.903
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.278.292.899	755.759.181
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.670	257
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.670	257

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.213.347.959	3.721.668.531
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		9.028.059.231	8.964.071.686
Các khoản dự phòng	03		-	(406.349.540)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(696.410.852)	(469.583.042)
Chi phí lãi vay	06		18.888.889	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.563.885.227	11.809.807.635
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.594.449.496)	(1.047.724.160)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.682.579.020	4.519.078.726
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.751.713.231	(5.475.834.290)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.104.681.421)	2.928.655.600
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.888.889)	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.731.338.510)	(993.071.077)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(122.790.000)	(84.183.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.426.029.162	11.656.729.432
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.508.181.818)	(812.943.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.020.000.000)	(5.511.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.547.000.000	5.292.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		503.683.579	654.461.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.366.589.148)	(377.481.574)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.255.952.250)	(9.096.727.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.255.952.250)	(9.096.727.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.196.512.236)	2.182.520.758
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.977.209.208	18.024.727.459
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70		10.780.696.972	20.207.248.217

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN AN THÁI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

Tổng số nhân viên của Tập đoàn ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 427 (31/12/2014: 469).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B, đường Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	100%	100%
2.	Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	60,02%	60,02%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Trong kỳ Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2 Áp dụng các Hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kế thúc vào ngày 30/06/2015.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.6 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, công cụ dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm .
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2015</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng : đã trích hết khấu hao
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.11 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.13 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí hoàn nguyên, chi phí sửa chữa... ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.18 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Xuất khẩu thành phẩm	0%
+ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

4.23 Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.2, từ năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một số số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2014 đã được báo cáo lại, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

	Đầu năm (Được báo cáo lại)	Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	5.383.169.120	4.757.376.865
Tài sản ngắn hạn khác	-	625.792.255
Phải thu dài hạn khác	716.216.712	-
Tài sản dài hạn khác	-	716.216.712

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (trích):

	Kỳ trước (Được báo cáo lại)	Kỳ trước (Đã được báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.407.372.625	97.057.306.361
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(649.933.736)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.407.372.625	96.407.372.625
Lãi cơ bản trên cổ phần	257	263

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích):

	Năm trước (Được báo cáo lại)	Kỳ trước (Đã được báo cáo trước đây)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.047.724.160)	(1.007.589.169)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(84.183.002)	(124.317.993)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ915/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc phân loại lại một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Đối với lãi cơ bản trên cổ phiếu được báo cáo lại là do được tính trên lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (trước đây là lợi nhuận sau thuế trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	224.951.920	172.161.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.555.745.052	3.007.047.853
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	20.798.000.000
Cộng	10.780.696.972	23.977.209.208

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

5.3. Phải thu của khách hàng

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.535.381.000	-
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	-	-
Các khách hàng khác	42.940.356.159	31.191.192.577
Cộng	51.475.737.159	31.191.192.577

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 9

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.274.200.000	1.672.157.200
Cộng	1.274.200.000	1.672.157.200

5.4. Phải thu khác

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu cổ tức	-	-	-	-
Phải thu mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	1.012.653.283	-	625.792.255	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	-	-
Phải thu khác	382.032.880	(38.204.650)	331.502.999	-
Cộng	6.120.560.029	(4.464.078.516)	5.383.169.120	(4.425.873.866)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 9

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.573.222	-	-	-
Cộng	1.573.222	-	2.458.762.474	-

5.5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
	Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	4.180.625.336	25.035.844	4.208.839.836	
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.464.263.516	-	4.464.263.516	-	
Cộng	8.644.888.852	25.035.844	8.673.103.352	53.250.344	

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

5.6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	Nguyên liệu, vật liệu	11.834.729.767	-	11.370.604.242	
Công cụ, dụng cụ	419.553.715	-	385.120.213	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.381.226.854	-	2.421.217.594	-	
Thành phẩm	8.868.116.647	(676.382.854)	14.196.173.900	(676.382.854)	
Hàng hóa	1.814.508.037	-	1.627.598.091	-	
Cộng	25.318.135.020	(676.382.854)	30.000.714.040	(676.382.854)	

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 1.125.565.287 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	VND
							Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	53.482.114.498	110.182.389.431	30.091.797.861	625.469.879	520.611.939	316.407.819	195.218.791.427
Mua trong kỳ	-	1.754.545.454	14.444.509.089	-	-	-	16.199.054.543
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(389.829.132)	-	-	-	(389.829.132)
Số dư cuối kỳ	53.482.114.498	111.936.934.885	44.146.477.818	625.469.879	520.611.939	316.407.819	211.028.016.838
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	30.259.259.730	73.500.315.933	18.445.727.797	434.162.560	441.962.865	299.169.953	123.380.598.838
Khấu hao trong kỳ	1.329.569.635	5.277.754.691	2.210.135.835	45.333.546	30.804.366	8.629.086	8.902.227.159
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(389.829.132)	-	-	-	(389.829.132)
Số dư cuối kỳ	31.588.829.365	78.778.070.624	20.266.034.500	479.496.106	472.767.231	307.799.039	131.892.996.865
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	23.222.854.768	36.682.073.498	11.646.070.064	191.307.319	78.649.074	17.237.866	71.838.192.589
Tại ngày cuối kỳ	21.893.285.133	33.158.864.261	23.880.443.318	145.973.773	47.844.708	8.608.780	79.135.019.973

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 63.022.786.048 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí thăm dò hầm mỏ	Phần mềm máy vi tính	VND
				Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.634.797.000	2.528.795.098	516.100.000	4.679.692.098
Số dư cuối kỳ	1.634.797.000	2.528.795.098	516.100.000	4.679.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.120.786.000	2.194.737.582	219.066.778	3.534.590.360
Khấu hao trong kỳ	-	68.935.404	56.896.668	125.832.072
Số dư cuối kỳ	1.120.786.000	2.263.672.986	275.963.446	3.660.422.432
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	514.011.000	334.057.516	297.033.222	1.145.101.738
Tại ngày cuối kỳ	514.011.000	265.122.112	240.136.554	1.019.269.666

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 VND

5.9. Chi phí trả trước

Dài hạn:	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.299.842.094	491.778.006
Chi phí xây dựng trạm bê tông	-	402.783.733
Chi phí sửa chữa	455.920.700	1.148.818.402
Chi phí đền bù	723.164.500	-
Chi phí khác	41.968.268	-
Cộng	3.520.895.562	2.043.380.141

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phí cấp quyền khai thác mỏ Tam Bó	178.979.450	39.132.967
Phí cấp quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	261.256.250	313.507.500
Phí cấp quyền khai thác mỏ Camly	480.196.308	139.137.539
Phí cấp quyền khai thác mỏ Đá Quý	910.914.717	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ Lộc Tân	170.359.892	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	298.135.477	-
Cộng	2.299.842.094	491.778.006

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.10. Vay ngắn hạn

Là khoản vay ngân hàng BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/590344/HĐTD ngày 10/06/2015 với lãi suất 8,5%/năm.

5.11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:					
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	1.330.180.830	1.330.180.830	863.009.770	863.009.770	
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Quốc tế	536.580.000	536.580.000	572.924.000	572.924.000	
Công ty TNHH TM & DV Hùng Ngọc	500.950.001	500.950.001	663.040.001	663.040.001	
Các khách hàng khác (Còn lại)	8.263.355.308	8.263.355.308	4.956.777.431	4.956.777.431	
Cộng	10.631.066.139	10.631.066.139	7.055.751.202	7.055.751.202	
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 9:					
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	278.186.139	278.186.139	437.690.000	437.690.000	
Cộng	278.186.139	278.186.139	437.690.000	437.690.000	

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	VND
				Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	861.969.868	3.884.012.522	2.718.208.801	2.027.773.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.774.725	4.265.526.172	2.731.338.510	3.166.962.387
Thuế thu nhập cá nhân	89.081.705	328.550.748	371.315.961	46.316.492
Thuế tài nguyên	777.594.415	1.613.043.140	2.239.844.865	150.792.690
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	754.997.584	809.015.383	9.285.133
Các loại thuế khác	225.178.600	509.079.798	678.754.068	55.504.330
Cộng	3.649.902.245	11.355.209.964	9.548.477.588	5.456.634.621

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.526.410.928
Trích trước chi phí hoàn nguyên	716.216.712	716.216.712
Trích trước chi phí điện trạm bê tông Bảo Lộc	-	31.074.548
Trích trước chi phí sửa chữa	239.727.274	-
Cộng	955.943.986	2.273.702.188

5.14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	276.140.713	275.003.335
Cộng	276.140.713	275.003.335

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	15.977.228.854	13.066.183.037	8.439.361.143	139.489.204.239
Lợi nhuận trong 2014	-	-	-	-	2.144.872.903	755.759.181	2.900.632.084
Biến động từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.100.866.195)	(1.100.866.195)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	906.238.210	(906.238.210)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(47.445.471)	-	(47.445.471)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.321.727.100)	-	(8.321.727.100)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	16.883.467.064	5.935.645.159	8.094.254.129	132.919.797.557
Lợi nhuận trong 2014	-	-	-	-	8.110.182.075	445.088.258	8.555.270.333
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(43.812.506)	43.812.506	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.268.799)	-	(1.268.799)
Tặng giảm khác	-	-	-	183.481.713	(83.963.784)	-	99.517.929
Biến động từ hợp nhất	-	-	-	-	-	(755.610.001)	(755.610.001)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	14.004.407.157	7.783.732.386	140.817.707.019
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	13.670.666.267	1.278.292.899	14.948.959.166
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.004.582.250)	(251.370.000)	(8.255.952.250)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(50.218.132)	(33.449.979)	(83.668.111)
Biến động từ hợp nhất	-	-	-	-	300.103	(300.103)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	19.620.573.145	8.776.905.203	147.427.045.824

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Tổ chức trong nước	61,0%	51.914.750.000	61,0%	51.886.580.000
Tổ chức nước ngoài	0,3%	2.501.700.000	0,3%	248.000.000
Cá nhân trong nước	37,7%	29.747.400.000	37,7%	32.025.870.000
Cá nhân nước ngoài	1,0%	836.150.000	1,0%	839.550.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

5.15.3. Cổ phiếu

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(342.500)	(342.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

5.15.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	13.670.666.267	2.144.872.903
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(50.218.132)	(47.445.471)
Số Cổ phiếu lưu hành bình quân	8.157.500	8.157.500
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.670	257

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	51.161,46	21.079,66
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	3.060.379.921	3.060.379.921

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu bán hàng:		
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	5.775.225.364	348.878.159
Doanh thu gồm sứ chịu nhiệt - Xí nghiệp Hiệp An	17.240.356.840	17.365.042.319
Doanh thu gạch - XN Thạnh Mỹ	33.206.608.923	11.268.554.273
Doanh thu cao lanh - Xí nghiệp Hiệp Tiến	18.841.659.970	33.343.306.340
Doanh thu bê tông - Xí nghiệp Hiệp Lực	65.707.672.003	34.081.591.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	434.216.653	-
Cộng	141.205.739.753	96.407.372.625

Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan – xem thêm mục 9:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	862.707.266	623.740.500
Cộng	862.707.266	623.740.500

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	5.834.140.781	1.337.433.737
Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt – XN Hiệp An	11.957.427.786	12.987.783.569
Giá vốn gạch – XN Thạnh Mỹ	25.509.090.340	9.266.913.049
Giá vốn cao lanh – XN Hiệp Tiến	12.198.294.842	29.715.767.168
Giá vốn bê tông – XN Hiệp Lực	47.989.611.904	25.666.268.379
Cộng	103.488.565.653	78.974.165.902

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	503.683.579	469.583.042
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	35.079.307
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.438.765	1.288.620
Cộng	564.122.344	505.950.969

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

6.4. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.122.511.042	1.122.630.422
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	755.719.825	1.171.193.458
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.272.727	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.029.478.590	1.164.663.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.482.982	803.204.125
Chi phí bằng tiền khác	629.548.434	149.397.663
Cộng	4.766.013.600	4.411.089.323

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.870.216.087	6.186.661.695
Chi phí vật liệu quản lý	508.447.464	878.863.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	304.928.318	480.309.656
Chi phí khấu hao TSCĐ	696.402.722	514.298.411
Thuế, phí và lệ phí	915.314.725	519.223.207
Chi phí dự phòng	-	(386.130.668)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.154.845	318.971.107
Chi phí bằng tiền khác	1.707.343.779	1.300.267.213
Cộng	14.465.807.940	9.812.463.622

6.6. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.538.339.995	33.692.761.256
Chi phí nhân công	27.260.284.973	21.631.087.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.028.059.231	7.309.292.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.213.578.328	14.971.492.590
Chi phí khác bằng tiền	6.498.986.619	9.556.190.376
Cộng	117.539.249.146	88.815.603.101

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.265.526.172	747.292.383
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.265.526.172	747.292.383

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

			VND
	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Cộng
Số dư đầu năm trước	(171.373.680)	(41.277.778)	(212.651.458)
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh năm trước	(75.518.544)	13.166.667	(62.351.877)
Số dư đầu năm nay	(246.892.224)	(28.111.111)	(275.003.335)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(4.804.046)	3.666.668	(1.137.378)
Số dư cuối kỳ này	(251.696.270)	(24.444.443)	(276.140.713)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các khoản đi vay thực thu trong kỳ

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất gạch Tuynel;
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Kinh doanh VLXD và giao khoán mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, bê tông	Dịch vụ	Đơn vị tính: ngàn đồng	
							Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần hợp nhất								
Từ khách hàng bên ngoài	5.775.225	17.240.357	33.206.609	18.841.660	65.707.672	434.217	-	141.205.740
Giữa các bộ phận	2.307.908	-	126.257	9.653.460	5.832.355	3.488.703	(21.408.683)	-
Tổng cộng	8.083.133	17.240.357	33.332.866	28.495.120	71.540.027	3.922.919	(21.408.683)	141.205.740
Giá vốn hàng bán	9.008.014	11.957.428	25.635.347	21.851.755	53.821.967	2.600.901	(21.386.846)	103.488.566
Lợi nhuận gộp	(924.881)	5.282.929	7.697.519	6.643.365	17.718.060	1.322.019	(21.837)	37.717.174
Chi phí bán hàng	38.380	643.075	551.508	337.111	3.195.940	-	-	4.766.014
Chi phí quản lý	2.726.181	2.314.145	2.633.573	2.705.118	4.103.457	-	(16.667)	14.465.808
Lợi nhuận từ việc bán hàng	(3.689.441)	2.325.709	4.512.437	3.601.136	10.418.663	1.322.019	(5.170)	18.485.353
Doanh thu tài chính	1.125.476	23	193.657	1.227	-	-	(756.260)	564.122
Chi phí tài chính	39.506	4	-	42	-	-	-	39.552
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.085.970	18	193.657	1.185	-	-	(756.260)	524.570
Thu nhập khác	282.622	160.022	24.995	-	78	-	-	467.717
Chi phí khác	240.065	1.750	21.054	1.183	241	-	-	264.292
Lợi nhuận từ hoạt động khác	42.558	158.272	3.940	(1.182)	(163)	-	-	203.425
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.560.913)	2.483.999	4.710.034	3.601.139	10.418.500	1.322.019	(761.430)	19.213.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành								4.265.526
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(1.137)
Lợi nhuận sau thuế TNDN								14.948.959
Lợi ích cổ đông thiểu số								1.278.293
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ								13.670.666

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Đơn vị tính: ngàn đồng						
	Kinh doanh VLXD và giao khoán mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần hợp nhất							
Từ khách hàng bên ngoài	6.072.375	17.365.042	30.687.675	13.924.186	45.009.734	(16.651.639)	96.407.373
Giá vốn hàng bán	7.994.749	12.967.565	25.402.435	13.580.245	35.997.072	(16.967.900)	78.974.166
Lợi nhuận gộp	(1.922.374)	4.397.478	5.285.240	343.940	9.012.662	316.261	17.433.207
Chi phí bán hàng	13.930	782.444	508.673	313.532	2.792.511	-	4.411.089
Chi phí quản lý	625.331	1.776.453	2.362.152	1.879.867	3.185.327	(16.667)	9.812.464
Lợi nhuận từ việc bán hàng	(2.561.634)	1.838.581	2.414.415	(1.849.459)	3.034.824	332.928	3.209.654
Doanh thu tài chính	1.399.330	-	220.640	346	635	(1.115.000)	505.951
Chi phí tài chính	5.326	-	-	68	-	-	5.393
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.394.004	-	220.640	278	635	(1.115.000)	500.558
Thu nhập khác	13.130	-	76.493	5.024	165.004	98.269	357.920
Chi phí khác	209.549	-	71.111	3.651	62.151	-	346.463
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(196.419)	-	5.382	1.373	102.853	-	11.457
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.364.050)	1.838.581	2.640.437	(1.847.808)	3.138.312	(782.072)	3.721.669
Chi phí thuế TNDN hiện hành							747.292
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							73.744
Lợi nhuận sau thuế TNDN							2.900.632
Lợi ích cổ đông thiểu số							755.759
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ							2.144.873

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

	Trong nước		Nước ngoài		Cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần	121.754.330.210	77.019.289.261	19.451.409.543	19.388.083.364	141.205.739.753	96.407.372.625
Giá vốn hàng bán	92.188.888.428	63.515.844.633	11.299.677.225	15.458.321.269	103.488.565.653	78.974.165.902
Chi phí bán hàng	4.245.623.594	3.690.001.408	520.390.006	721.087.915	4.766.013.600	4.411.089.323
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.886.319.815	8.211.045.119	1.579.488.125	1.601.418.503	14.465.807.940	9.812.463.622
Kết quả của bộ phận	12.433.498.373	1.602.398.101	6.051.854.187	1.607.255.677	18.485.352.560	3.209.653.778
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					18.485.352.560	3.209.653.778
Doanh thu tài chính					564.122.344	505.950.969
Chi phí tài chính					39.552.225	5.393.376
Lợi nhuận tài chính					524.570.119	500.557.593
Thu nhập khác					467.717.426	357.920.072
Chi phí khác					264.292.146	346.462.912
Lợi nhuận khác					203.425.280	11.457.160
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					19.213.347.959	3.721.668.531
Chi phí thuế TNDN hiện hành					4.265.526.172	747.292.383
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(1.137.379)	73.744.064
Lợi nhuận sau thuế					14.948.959.166	2.900.632.084
Lợi ích cổ đông không kiểm soát					1.278.292.899	755.759.181
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ					13.670.666.267	2.144.872.903

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	VND							
	Trong nước		Nước ngoài		Loại trừ		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản bộ phận	205.673.081.229	187.073.099.646	1.122.914.232	357.975.080	(23.280.519.074)	(22.981.367.640)	183.515.476.387	164.449.707.085
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	276.140.713	275.003.335	276.140.713	275.003.335
Tổng tài sản	205.673.081.229	187.073.099.646	1.122.914.232	357.975.080	(23.004.378.361)	(22.706.364.305)	183.791.617.100	164.724.710.420
Nợ phải trả bộ phận	45.954.298.512	33.707.519.509	-	-	(9.589.727.236)	(9.800.516.108)	36.364.571.276	23.907.003.401
Tổng nợ phải trả	45.954.298.512	33.707.519.509	-	-	(9.589.727.236)	(9.800.516.108)	36.364.571.276	23.907.003.401

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty CP Hiệp Thành	Công ty con
4. Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch HĐQT
5. Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 5.3		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.274.200.000	1.649.737.200
Cộng	1.274.200.000	1.649.737.200

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải trả người bán – Xem thêm mục 5.11		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(278.186.139)	(437.690.000)
Cộng	(278.186.139)	(437.690.000)

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 6.1		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	862.707.266	623.740.500
Cộng	862.707.266	623.740.500

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Mua nguyên vật liệu		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.173.319.602	-
Cộng	1.173.319.602	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao của Hội đồng thành viên	306.000.000	444.000.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	722.000.000	482.573.112
Cộng	1.028.000.000	926.573.112

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 8 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI